

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

108
C
NS
VI
CH
I
N K

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Tào Minh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Vũ Đức Toàn	Giám đốc Ban Quản lý Dự án kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2018
Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tồn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 61441037/20412958

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 20 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		247.645.282.408	284.798.322.856
110	I. Tiền	4	34.276.027.643	144.885.670.609
111	1. Tiền		31.276.027.643	18.609.330.743
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	126.276.339.866
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.832.570.599	77.915.925.435
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	96.248.942.836	62.426.005.839
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	16.057.939.880	14.785.095.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		525.687.883	704.824.346
140	III. Hàng tồn kho	6	63.727.141.091	61.627.551.811
141	1. Hàng tồn kho		66.186.825.045	64.381.406.010
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.459.683.954)	(2.753.854.199)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.809.543.075	369.175.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	367.986.207	369.175.001
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.441.556.868	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.104.530.921.445	814.094.291.237
220	I. Tài sản cố định		585.792.054.374	679.035.937.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	585.792.054.374	679.035.937.963
222	Nguyên giá		1.578.619.500.332	1.576.071.247.398
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(992.827.445.958)	(897.035.309.435)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		510.555.898.890	127.812.332.152
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	510.555.898.890	127.812.332.152
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		125.000.000	125.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000.000	125.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.057.968.181	7.121.021.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.057.968.181	7.121.021.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.352.176.203.853	1.098.892.614.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		365.161.179.057	246.596.543.737
310	I. Nợ ngắn hạn		158.012.582.586	82.075.351.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	92.111.725.554	9.192.855.288
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	19.967.221.373	17.318.350.753
314	3. Phải trả người lao động		3.554.365.871	3.009.229.686
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.139.247.834	731.346.853
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.710.393.702	1.256.450.119
320	6. Vay ngắn hạn	15	31.059.473.854	49.920.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		470.154.398	647.119.016
330	II. Nợ dài hạn		207.148.596.471	164.521.192.022
338	1. Vay dài hạn	15	207.148.596.471	164.521.192.022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		987.015.024.796	852.296.070.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	987.015.024.796	852.296.070.356
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		750.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.812.898.752	350.093.944.312
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.235.556.188	180.201.922.599
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		218.577.342.564	169.892.021.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.352.176.203.853	1.098.892.614.093


 Người lập
 Nguyễn Thị Vân Anh


 Kế toán trưởng
 Hoàng Văn Anh


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu cấp nước		468.566.783.015	413.890.552.682
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cấp nước		468.566.783.015	413.890.552.682
11	4. Giá vốn hoạt động cấp nước		(200.669.543.675)	(189.152.128.561)
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động cấp nước		267.897.239.340	224.738.424.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.974.551.450	4.615.586.745
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	18	(6.457.574.467) (6.437.232.584)	(12.823.801.151) (12.479.017.143)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(807.759.304)	(589.569.406)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(33.163.567.823)	(36.903.744.335)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		230.442.889.196	179.036.895.974
31	11. Thu nhập khác		274.609.091	32.000.000
32	12. Chi phí khác		(260.780.355)	(449.657)
40	13. Lợi nhuận khác		13.828.736	31.550.343
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.456.717.932	179.068.446.317
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(11.879.375.368)	(9.176.424.604)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		218.577.342.564	169.892.021.713
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.830	2.231
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	2.830	2.231


Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh


Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		230.456.717.932	179.068.446.317
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		96.648.605.886	96.656.680.615
03	Hoàn nhập dự phòng		(294.170.245)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.232.660.541)	(4.615.586.745)
06	Chi phí lãi vay	18	6.437.232.584	12.479.017.143
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		330.015.725.616	283.588.557.330
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(71.358.202.032)	31.689.128.043
10	Tăng hàng tồn kho		(1.805.419.035)	(1.177.265.024)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		13.435.442.357	(13.835.905.344)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(935.758.265)	2.143.192.153
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.409.295.279)	(13.050.944.522)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(10.635.895.776)	(9.080.576.944)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.875.884.835)	(7.833.674.310)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		250.430.712.751	272.442.511.382
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(313.394.586.811)	(71.083.519.354)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		258.109.091	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	125.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		2.974.551.450	4.615.586.745
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(310.161.926.270)	(66.342.932.609)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		223.284.481.944	23.011.430.981
34	Tiền trả nợ gốc vay		(199.517.603.641)	(112.932.565.433)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(74.645.307.750)	(74.784.083.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(50.878.429.447)	(164.705.217.702)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(110.609.642.966)	41.394.361.071
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		144.885.670.609	103.491.309.538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	34.276.027.643	144.885.670.609

Nguyễn Thị Văn Anh

Người lập
Nguyễn Thị Văn Anh

Hoàng Văn Anh

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc- Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 154 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cấp nước

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	386.899.180	136.258.672
Tiền gửi ngân hàng	30.889.128.463	18.473.072.071
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	126.276.339.866
TỔNG CỘNG	34.276.027.643	144.885.670.609

(*) Các khoản tiền tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Viwaco	66.114.236.778	47.654.656.432
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	16.152.720.004	7.617.273.529
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	3.920.570.406	5.003.449.925
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.061.415.648	2.150.625.953
TỔNG CỘNG	96.248.942.836	62.426.005.839

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
- Các khoản trả trước khác	2.862.738.730	1.589.894.100
TỔNG CỘNG	16.057.939.880	14.785.095.250

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.457.483.066	(2.459.683.954)	63.838.709.485	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	718.390.285	-	536.819.285	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.010.951.694	-	5.877.240	-
TỔNG CỘNG	66.186.825.045	(2.459.683.954)	64.381.406.010	(2.753.854.199)

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.423.645.873.966	138.793.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.071.247.398
- Mua trong năm	1.335.570.246	248.265.000	1.147.850.909	896.080.000	3.627.766.155
- Thanh lý	-	-	(1.079.513.221)	-	(1.079.513.221)
Số dư cuối năm	1.424.981.444.212	139.041.921.963	12.441.655.091	2.154.479.066	1.578.619.500.332
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	435.413.139	113.433.446.589	1.079.513.221	1.160.580.884	116.108.953.833
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	761.315.801.418	130.170.558.961	4.549.460.230	999.488.826	897.035.309.435
- Khấu hao trong năm	92.185.871.348	2.943.745.443	1.549.938.402	192.094.551	96.871.649.744
- Thanh lý	-	-	(1.079.513.221)	-	(1.079.513.221)
Số dư cuối năm	853.501.672.766	133.114.304.404	5.019.885.411	1.191.583.377	992.827.445.958
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	662.330.072.548	8.623.098.002	7.823.857.173	258.910.240	679.035.937.963
Số dư cuối năm	571.479.771.446	5.927.617.559	7.421.769.680	962.895.689	585.792.054.374

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 568 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 9.795.915.604 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	510.228.526.193	127.484.959.455
Tư vấn sửa chữa kênh dẫn nước sông Đà	327.372.697	327.372.697
TỔNG CỘNG	510.555.898.890	127.812.332.152

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 15.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	83.738.878	64.994.999
Chi phí trả trước khác	284.247.329	304.180.002
TỔNG CỘNG	367.986.207	369.175.001
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.768.921.392	6.072.416.754
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	974.991.669	432.449.270
Chi phí trả trước khác	314.055.120	616.155.098
TỔNG CỘNG	8.057.968.181	7.121.021.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Licogi 16	80.682.399.111	80.682.399.111	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và cấp nước Sông Đà	2.419.367.200	2.419.367.200	430.672.000	430.672.000
- Phải trả đối tượng khác	5.187.139.316	5.187.139.316	4.939.363.361	4.939.363.361
TỔNG CỘNG	92.111.725.554	92.111.725.554	9.192.855.288	9.192.855.288

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.196.475.380	4.742.757.864	(4.500.686.840)	9.438.546.404
Phí cấp quyền khai thác	1.987.536.324	2.981.768.161	-	4.969.304.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.478.420.547	11.879.375.368	(10.635.895.776)	3.721.900.139
Thuế giá trị gia tăng	2.235.725.207	23.549.242.560	(24.876.888.962)	908.078.805
Thuế tài nguyên	787.715.648	4.679.414.703	(4.980.002.878)	487.127.473
Thuế thu nhập cá nhân	567.793.742	1.739.893.769	(1.928.172.475)	379.515.036
Phí bảo vệ môi trường	64.683.905	407.778.059	(409.712.933)	62.749.031
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	17.318.350.753	49.983.230.484	(47.334.359.864)	19.967.221.373

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.897.787.009	-
Chi phí điện năng	1.024.021.457	636.346.853
Chi phí phải trả khác	217.439.368	95.000.000
TỔNG CỘNG	3.139.247.834	731.346.853

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	6.301.735.682	-
Chi phí thù lao HĐQT	735.270.000	725.000.000
Chi phí khác	673.388.020	531.450.119
TỔNG CỘNG	7.710.393.702	1.256.450.119

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	-	-	26.146.451.666	-	26.146.451.666	26.146.451.666
Vay đối tượng khác	-	-	24.000.000.000	(24.000.000.000)	-	-
Vay bên liên quan	-	-	36.000.000.000	(36.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	49.920.000.000	49.920.000.000	4.913.022.188	(49.920.000.000)	4.913.022.188	4.913.022.188
	49.920.000.000	49.920.000.000	91.059.473.854	(109.920.000.000)	31.059.473.854	31.059.473.854
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	164.521.192.022	164.521.192.022	137.138.030.278	(94.510.625.829)	207.148.596.471	207.148.596.471
TỔNG CỘNG	214.441.192.022	214.441.192.022	228.197.504.132	(204.430.625.829)	238.208.070.325	238.208.070.325

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	26.146.451.666	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn lần cuối vào ngày 4 tháng 6 năm 2019.	6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	26.146.451.666			

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau (tiếp theo):

- (*) Ngày 15 tháng 11 năm 2018, Công ty cùng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HDTĐ/VIWASUPCO-VCB với hạn mức là 4,300 tỷ VND.
- (**) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTĐ/VIWASUPCO-VCB-BIDV với hạn mức là 960 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng		
Số dư đầu năm	500.000.000.000	2.202.126.044	765.464.413.812		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	169.892.021.713		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.836.219.169)		
- Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	(3.224.146.000)		
- Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)		
Số dư cuối năm	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312		852.296.070.356
Năm nay					
Số dư đầu năm	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312		852.296.070.356
- Tăng vốn điều lệ (*)	250.000.000.000	-	(250.000.000.000)		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	218.577.342.564		218.577.342.564
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(1.698.920.217)		(1.698.920.217)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành (**)	-	-	(7.159.467.907)		(7.159.467.907)
- Cổ tức công bố (**)	-	-	(75.000.000.000)		(75.000.000.000)
Số dư cuối năm	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752		987.015.024.796

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 31/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Công ty phát hành 250.000.000 cổ phiếu (tương đương với 250.000.000 VND) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích sử dụng lợi nhuận để lại của năm 2017 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.698.920.217 VND, trích khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành với số tiền là 857.732.225 VND và công bố chia cổ tức với số tiền là 75.000.000.000 VND. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành của năm 2018 tương ứng với 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch (sau thuế).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	75.000.000.000	75.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018: VND 1.000/cổ phiếu	75.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2017: VND 1.500/cổ phiếu	-	75.000.000.000

16.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	750.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	750.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	750.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.940.176.450	4.581.261.745
Cổ tức được chia	34.375.000	34.325.000
TỔNG CỘNG	2.974.551.450	4.615.586.745

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.437.232.584	12.479.017.143
Chi phí tài chính khác	20.341.883	344.784.008
TỔNG CỘNG	6.457.574.467	12.823.801.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Phí truyền tải nước sạch	238.137.251	589.569.406
Tiền điện trạm bơm tăng áp	569.622.053	-
	807.759.304	589.569.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.947.294.859	17.651.377.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.247.398.636	2.772.285.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.717.712.123	3.233.081.585
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.251.162.205	13.246.999.539
	33.163.567.823	36.903.744.335

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	24.128.246.915	20.997.450.282
Chi phí nhân công	30.652.863.436	30.511.271.169
Chi phí khấu hao và hao mòn	96.648.605.886	96.656.680.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.911.794.147	59.292.550.734
Chi phí khác	24.304.434.872	19.187.939.159
TỔNG CỘNG	236.645.945.256	226.645.891.959

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho công ty năm nay là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

21.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.879.375.368	9.176.424.604
TỔNG CỘNG	11.879.375.368	9.176.424.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	230.456.717.932	179.068.446.317
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	11.522.835.897	8.953.422.316
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các chi phí không được khấu trừ khác	356.539.471	223.002.288
Chi phí thuế TNDN	11.879.375.368	9.176.424.604

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	Công ty cùng Tập đoàn	Vay và trả gốc vay	36.000.000.000	-
		Lãi vay đã trả	560.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	8.226.735.682	2.873.732.225
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	2.271.659.844	2.196.208.283
TỔNG CỘNG	10.498.395.526	5.069.940.508

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành với số tiền là 857.732.225 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ – ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	218.577.342.564	169.892.021.713
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.301.735.682)	(2.556.652.442)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	212.275.606.882	167.335.369.271
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	212.275.606.882	167.335.369.271
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.830	2.231
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.830	2.231

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

24. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 491,3 tỷ VND.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	838.992.000	1.522.980.882
Từ 1 đến 5 năm	454.454.000	986.400.000
TỔNG CỘNG	1.293.446.000	2.509.380.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Người lập
Nguyễn Thị Vân Anh



Kế toán trưởng
Hoàng Văn Anh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

